TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 243/2023/DS-PT.
Ngày 19 - 12 - 2023.

V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Trường.

Các Thẩm phán: Ông Cao Văn Lạc.

Bà Trần Thị Ngọc Dung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Đức Hoài Mi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Trần Ngọc Bích - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 250/2023/TLPT - DS ngày 02 tháng 11 năm 2023 về việc: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 68/2023/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 247/2023/QĐ - PT ngày 07 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1979 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

- *Bị đơn:*

1. Chị Nguyễn Thị Thu Y, sinh năm 1975 (có mặt).

2. Anh Lê Văn Đ, sinh năm 1971 (vắng mặt).

3. Anh Lê Thành Đ1, sinh năm 2002 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

Người kháng cáo: Bị đơn chị Nguyễn Thị Thu Y.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tại đơn khởi kiện ngày 20/4/2023, đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung ngày 12/6/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ngọc D trình bày:

Vào ngày 22/4/2022, vợ chồng chị Nguyễn Thị Thu Y, anh Lê Văn Đ và con là Lê Thành Đ1 có thế chấp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 44, tờ bản đồ số 34, diện tích 142,1m^2, loại đất ONT do hộ chị Nguyễn Thị Thu Y đứng tên để vay số tiền 250.000.000đ (lúc thế chấp vay tiền có lập giấy tay do chị D đang giữ), chị Y vay và nhận riêng số tiền 200.000.000đ cùng ngày 22/4/2022, thỏa thuận lãi suất bằng lãi suất do pháp luật quy định là 1,66%/tháng, khi vay tiền chị Y, anh Đ nói để lo cho con là anh Đ1 đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài, sau đó anh Đ1 gây thương tích cho người khác bị khởi tố, nên chị Y, anh Đ nói là để lo khắc phục hậu quả cho người bị hại do Đ1 gây thương tích ở huyện C, tỉnh Đồng Tháp để giảm nhẹ hình phạt, chi tiêu trong nhà và sử dụng cho người khác vay lại (để hưởng tiền lãi trên lệch), ngày nhận số tiền 250.000.000đ do anh Đ1 và chị Y cùng ký tên. Sau đó chị Y có đến nhận thêm số tiền 150.000.000đ nên ghi tổng cộng là 400.000.000đ (nhưng quên ghi ngày nhận số tiền 150.000.000đ), chị Y có ký tên xác nhận. Sau đó một thời gian chị Y nhận thêm số tiền 117.000.000đ nên ghi tổng cộng là 517.000.000đ.

Các lần nhận tiền chị Y và anh Đ1 nhận trực tiếp tại nhà chị D, anh Đ không đến nhà chị, có một lần do con dâu của chị Y (tên L) đến nhận giùm chị Y số tiền 20.000.000đ, 20.000.000đ nằm trong số tiền 117.000.000đ mà chị Y ký xác nhận lần sau cùng. Từ khi vay đến nay chị Y trả lãi cho chị D khoảng 30.000.000đ

nhưng không có mở sổ theo dõi việc trả tiền lãi. Chị xác định là anh Đ, anh Đ1 đều biết việc chị Y vay tiền của chị.

Chị D khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bình Tân giải quyết: Buộc chị Nguyễn Thị Thu Y, anh Lê Văn Đ và anh Lê Thành Đ1 liên đới trả số tiền gốc 717.000.000đ và lãi suất 01 tháng 1,66%/tháng x 717.000.000đ = 11.902.200đ. Tổng cộng, phải trả gốc và lãi là 728.902.200đ. Đồng thời yêu cầu tiếp tục tính lãi suất cho đến khi trả hết nợ.

Chị D đồng ý trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa số 44, tờ bản đồ số 34, diện tích 142,1m^2 do chị Y đứng tên khi chị Y trả đủ số tiền gốc và lãi.

- Tại tờ tường trình ngày 06/6/2023, biên bản lấy lời khai ngày 31/7/2023, biên bản hòa giải ngày 15/6/2023, bị đơn chị Nguyễn Thị Thu Y trình bày: Qua yêu cầu khởi kiện của chị D thì chị xác định có vay và nợ chị D tổng cộng (nhận 03 lần) là 400.000.000đ, trong đó thực tế tiền vay khoảng 243.000.000đ, còn lại là tiền chị mua số đề của chị D và tiền lãi nhập vào vốn, thỏa thuận lãi suất 4%/tháng (mỗi tháng trả lãi khoảng 16.000.000đ/400.000.000đ vốn), các lần trả lãi chị không mở sổ theo dõi và không ký xác nhận đối chiếu với chị D. Anh Lê Thành Đ1 là con chị có ký tên trong Giấy thế chấp quyền sử dụng đất ngày 22/4/2022 nhưng không có lần nào nhận số tiền 250.000.000đ. Một lần chị ký nhận số tiền 150.000.000đ, lần sau nhận thêm 100.000.000đ thì chị và anh Đ1 có ký tên là đúng. Sau đó vài tháng chị có ký xác nhận tổng cộng vốn và lãi là 400.000.000đ. Số tiền 117.000.000đ là lần sau chị ký xác nhận vào khoảng tháng 02/2023 âl, trong 117.000.000đ này anh Đ có biết và đề nghị chị D đưa thêm số tiền 20.000.000đ (do con dâu chị tên Trần Trúc L1 đến nhận giùm). Trong 517.000.000đ, chị xác định cụ thể có 04 lần nhận tiền như sau: Một lần nhận 150.000.000đ, một lần nhận 70.000.000đ, một lần nhận 23.000.000đ và một lần nhờ L1 nhận giùm 20.000.000đ, tổng cộng là 263.000.000đ là đúng, còn lại 254.000.000đ là tiền lãi và tiền chị mua số đề nhưng không xác định được là bao nhiêu tiền lãi, bao nhiêu là tiền số đề chị mua còn nợ chị D chưa trả.

Trong số tiền 263.000.000đ, chị sử dụng vào việc đánh đề là 243.000.000đ, 20.000.000đ là tiền chị nhận để khắc phục hậu quả thay cho anh Đ1 khi Đ1 gây thương tích cho người khác ở tỉnh Đồng Tháp. Các lần nhận tiền còn lại anh Đ

chồng chị không biết. Nhà chị và nhà chị D cách khoảng vài căn nhà. Hàng ngày chị là người đi chợ, mua sắm vật dụng, chi tiêu sinh hoạt trong gia đình.

Qua yêu cầu của chị D, chị đồng ý trả chị D số tiền 263.000.000đ. Còn lại là tiền mua số đề và tiền lãi nên không đồng ý trả chị D.

- Tại tường trình ngày 25/4/2023, biên bản hòa giải ngày 15/6/2023, bị đơn anh Lê Văn Đ trình bày: Anh đi làm thợ hồ hàng ngày nên việc vợ anh là chị Y hỏi vay tiền của chị D anh không rõ. Vào ngày 14/02/2023, chị D có điện thoại báo cho anh biết là chị Y vay tiền còn nợ chị D 400.000.000đ. Ngày 04/5/2023, khi anh đến hòa giải tại Tòa án thì chị D yêu cầu vợ anh trả vốn lãi là 525.582.000đ, hôm nay thì yêu cầu vợ chồng anh và Đ1 phải trả gốc và lãi là 728.902.200đ thì không biết chị D tính lãi suất thế nào anh không rõ. Về số tiền 517.000.000đ, anh chỉ biết khi Tòa án mời hòa giải ngày 04/5/2023. Trong số tiền 517.000.000đ anh biết rõ vợ anh và anh có mượn 20.000.000đ (do L1 nhận giùm) để khắc phục hậu quả cho Đ1 là đúng. Qua yêu cầu của chị D anh đồng ý cùng chị Y hoàn trả chị D số tiền 263.000.000đ, phần còn lại là tiền vợ anh mua số đề và tiền lãi anh không đồng ý do không có khả năng. Thửa đất 44 hiện nay có căn nhà vợ chồng anh đang ở, thời điểm cấp quyền sử dụng vào ngày 31/3/2022 hộ anh có vợ chồng anh, 02 người con là Đ1 và Lê Hữu Đ2 (con dâu là L1 hiện nay ở bên nhà cha mẹ ruột). Khi chị Y cầm giấy chứng nhận thửa 44 anh không biết, đến ngày 14/02/2023 chị D điện thoại cho anh, anh mới biết và có nói để chị Y tự giải quyết vì không báo lại anh. Trong sinh hoạt hằng ngày vợ anh là người giữ tiền và lo chi tiêu trong nhà.

Theo tờ tường trình ngày 25/4/2023, anh xác định: Anh có hỏi vợ anh thì 03 lần nhận tiền từ chị D là 273.000.000đ là đúng.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/7/2023, bị đơn anh Lê Thành Đ1 trình bày: Theo nội dung Giấy thế chấp quyền sử dụng đất ngày 22/4/2023, anh có ký tên ghi họ tên là đúng nhưng việc ký tên theo đề nghị của mẹ anh là chị Nguyễn Thị Thu Y để chị Y vay tiền của chị D (người ở gần xóm) 250.000.000đ, anh ký tên nhưng không cho cha anh biết. Khi ký tên thì chị Y mẹ anh nói với anh sẽ cho cha anh biết sau, số tiền 250.000.000đ chị Y nhận, anh không nhận tiền từ chị D, kể cả các số tiền 400.000.000đ và 117.000.000đ (tổng cộng bằng 517.000.000đ) ở các lần sau. Anh không biết các khoản tiền này cha mẹ anh sử dụng vào việc gì. Trước tháng 4/2022 anh có nhu cầu đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, tổng chi phí bao nhiêu anh không rõ. Sau ngày 22/4/2022, anh và bạn bè có gây thương tích

cho người khác, đang chấp hành án nên không đi xuất khẩu lao động và bị tạm giam, sau đó chấp hành án đến nay. Số tiền mà cha mẹ anh nộp tiền khắc phục hậu quả cho bị hại thay cho anh bao nhiêu anh không biết.

Hằng ngày chi tiêu sinh hoạt trong gia đình do mẹ anh thực hiện. Ban đầu anh nghe mẹ anh nói là mượn của chị D số tiền từ 100.000.000đ đến 150.000.000đ, nhưng thực tế bao nhiêu anh không rõ. Trong số tiền 517.000.000đ đang tranh chấp mẹ anh cho rằng có một khoản nợ của chị D là tiền mua số đề thì anh không rõ. Qua yêu cầu khởi kiện của chị D anh không đồng ý, việc này do cha mẹ anh có trách nhiệm giải quyết với chị D. Hiện nay anh đang chấp hành án tại C, tỉnh Đồng Tháp nên xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án các cấp.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 68/2023/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Các Điều 288, 463, 466 và 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 144, Điều 147 và khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Đình chỉ việc giải quyết vụ án đối với yêu cầu của chị Nguyễn Thị Ngọc D yêu cầu chị Y, anh Đ và anh Đ1 liên đới hoàn trả số tiền 200.000.000đ tiền vốn và số tiền 20.860.000đ (là tiền mà bà Y cho rằng mua số đề của chị D còn nợ) trong số tiền 717.000.000đ.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Ngọc D.

2.1. Buộc chị Nguyễn Thị Thu Y và anh Lê Văn Đ có nghĩa vụ liên đới hoàn trả chị Nguyễn Thị Ngọc D số tiền còn nợ bằng 263.000.000đ (hai trăm sáu mươi ba triệu đồng).

2.2. Buộc chị Nguyễn Thị Thu Y có nghĩa vụ hoàn trả chị Nguyễn Thị Ngọc D số tiền 257.140.000đ (hai trăm năm mươi bảy triệu một trăm bốn mươi nghìn đồng).

2.3. Công nhận sự tự nguyện của chị D hoàn trả chị Y, anh Đ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 391991 (thuộc thửa số 44, tờ bản đồ

số 34, diện tích 142,1m^2, loại đất ở tại nông thôn, do hộ chị Nguyễn Thị Thu Y đứng tên) được do UBND huyện B cấp quyền sử dụng ngày 31/3/2022.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền và nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo các của đương sự.

Ngày 28/9/2023 bị đơn chị Nguyễn Thị Thu Y kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa một phần bản án sơ thẩm. Bị đơn không đồng ý trả nợ cho nguyên đơn số tiền 257.140.000đ và không đồng ý nộp án phí 12.857.400đ. Bị đơn chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 263.000.000đ như án sơ thẩm đã tuyên.

- *Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Bị đơn chị Nguyễn Thị Thu Y vẫn bảo lưu yêu cầu kháng cáo.

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ngọc D không đồng ý với kháng cáo của bị đơn.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, của những người tham gia tố tụng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi xét xử Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án; Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm; Các đương sự có mặt thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị Thu Y. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 68/2023/DS-ST ngày 19/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân về phần lãi suất.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên bị đơn có kháng cáo không phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; Căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về thủ tục:* Đơn kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị Thu Y đúng về hình thức, nội dung và còn trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét xử vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

- *Về nội dung:*

[1] Tại giấy thế chấp quyền sử dụng đất (BL 47-48) thể hiện bị đơn chị Nguyễn Thị Thu Y có vay của nguyên đơn chị D số tiền 517.000.000đ. Do bị đơn không trả tiền nên ngày 20/4/2023, nguyên đơn chị D khởi kiện yêu cầu bị đơn chị Y trả số tiền gốc là 517.000.000đ và tiền lãi theo mức lãi suất 1,66%/tháng là 8.582.200đ. Tổng cộng số tiền nguyên đơn yêu cầu là 525.582.200đ. Vụ việc được Tòa án nhân dân huyện Bình Tân thụ lý ngày 09/5/2023. Trong thời gian Tòa án thụ lý giải quyết thì nguyên đơn chị D có đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện ngày 12/6/2023 yêu cầu bị đơn chị Y và chồng là anh Đ, con trai là anh Đ1 liên đới trả cho nguyên đơn chị D số tiền gốc là 717.000.000đ và tiền lãi theo mức lãi suất 1,66%/tháng là 11.902.200đ. Tổng cộng số tiền nguyên đơn yêu cầu là 728.902.200đ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Nguyễn Thị Ngọc D rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chị Y, anh Đ và anh Đ1 liên đới hoàn trả số tiền 200.000.000đ tiền vốn theo Giấy thế chấp quyền sử dụng đất ngày 22/4/2022 và số tiền 20.860.000đ (là tiền mà chị Y cho rằng mua số đề của chị D). Chị D chỉ còn giữ yêu cầu vợ chồng chị Y, anh Đ và anh Đ1 liên đới hoàn trả số tiền vay còn nợ bằng 496.140.000đ và tiền lãi từ ngày khởi kiện đến ngày xét xử theo quy định của pháp luật.

Xét, giấy thế chấp quyền sử dụng đất ngày 22/4/2022 (BL 47-48) thể hiện bị đơn chị Y có ký tên và viết họ tên trong các lần nhận số tiền 250.000.000đ, 150.000.000đ. Tổng cộng lại là 400.000.000đ. Sau đó chị Y nhận thêm số tiền 117.000.000đ. Tổng cộng chung chị Y nhận của chị D 517.000.000đ. Tại tờ tường trình của chị Y ngày 06/6/2023 (BL 40) chị Y cho rằng có mượn tiền của nguyên đơn chị D tổng cộng 04 lần: Một lần nhận 150.000.000đ, một lần nhận

70.000.000đ, một lần nhận 23.000.000đ và một lần nhờ L1 nhận giùm 20.000.000đ, tổng cộng là 263.000.000đ, còn lại 254.000.000đ là tiền lãi và tiền chị Y mua số đề của chị D. Tại cấp phúc thẩm chị Y cũng không cung cấp thêm được tài liệu chứng cứ nào khác để chứng minh về việc nhận tiền qua 04 lần nêu trên và số tiền 254.000.000đ là tiền lãi và tiền chị Y mua số đề của chị D. Tuy nhiên, chị D chỉ yêu cầu trả vốn 496.140.000đ và tính lãi suất từ ngày 25/4/2023 đến ngày 19/9/2023 là 04 tháng 25 ngày nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tính lãi 05 tháng 25 ngày là chưa chính xác. Nên Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm về lãi suất được tính lại như sau: 496.140.000đ x 0,83% x 04 tháng 25 ngày = 19.890.000đ. Tổng cộng số tiền vốn và lãi là 516.030.000đ trừ vào số tiền chị Y và anh Đ đồng ý liên đới trả chị D 263.000.000đ. Số tiền còn lại chị Y phải có nghĩa vụ trả chị D 253.030.000đ cho nên kháng cáo của chị Y có cơ sở chấp nhận một phần. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 68/2023/DS-ST ngày 19/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân về lãi suất như đã nhận định trên.

[2] Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phù hợp với nhận định trên nên được chấp nhận.

[3] Về án phí:

[3.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Tiền án phí sơ thẩm chị Y phải nộp được tính lại như sau: 253.030.000đ x 5 % = 12.651.000đ.

[3.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên bị đơn chị Nguyễn Thị Thu Y không phải nộp án phí phúc thẩm. Hoàn trả lại cho chị Y 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không có kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị Thu Y. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 68/2023/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147 và khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 288, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 27 và Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. *Tuyên xử***:**

1. Đình chỉ việc giải quyết vụ án đối với yêu cầu của chị Nguyễn Thị Ngọc D yêu cầu chị Nguyễn Thị Thu Y, anh Lê Văn Đ và anh Lê Thành Đ1 liên đới hoàn trả số tiền 200.000.000đ tiền vốn và số tiền 20.860.000đ (là tiền mà bà Y cho rằng mua số đề của chị D còn nợ) trong số tiền 717.000.000đ.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Ngọc D.

2.1. Buộc chị Nguyễn Thị Thu Y và anh Lê Văn Đ có nghĩa vụ liên đới hoàn trả chị Nguyễn Thị Ngọc D số tiền 263.000.000đ (hai trăm sáu mươi ba triệu đồng).

2.2. Buộc chị Nguyễn Thị Thu Y có nghĩa vụ hoàn trả chị Nguyễn Thị Ngọc D số tiền 253.030.000đ (hai trăm năm mươi ba triệu không trăm ba mươi nghìn đồng).

2.3. Công nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị Ngọc D có nghĩa vụ hoàn trả chị Nguyễn Thị Thu Y và anh Lê Văn Đ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 391991, thửa số 44, tờ bản đồ số 34, diện tích 142,1m^2, loại đất ở tại nông thôn, do UBND huyện B cấp ngày 31/3/2022 cho hộ chị Nguyễn Thị Thu Y đứng tên, tọa lạc ấp H, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án

còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc anh Lê Văn Đ, chị Nguyễn Thị Thu Y phải nộp 13.150.000đ (mười ba triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).

- Buộc chị Nguyễn Thị Thu Y nộp 12.651.500đ (mươi hai triệu sáu trăm năm mươi mốt nghìn năm trăm đồng).

- Chị Nguyễn Thị Ngọc D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm: Hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị Ngọc D 16.578.000đ (mười sáu triệu năm trăm bảy mươi tám nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002960 ngày 09/5/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Tân.

Án phí dân sự phúc thẩm:

Chị Nguyễn Thị Thu Y không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị Thu Y 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0003122 ngày 28/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Tân.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không có kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND CC tại TP HCM: 01b;
- VKSND CC tại TP HCM: 01b;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long: 01b;
- CA.TAND TVL: 01b;
- Phòng KTNV&THA TAND TVL: 01b;
- TAND huyện Bình Tân: 01b;
- Chi cục THADS huyện Bình Tân: 01b;
- Mỗi đương sự: 01b;
- Lưu HS: 06b.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Văn Trường